



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II/2016**

THÁNG 7/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.578.974.632.548	11.915.177.133.485
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.026.844.764.799	2.372.761.840.865
Tiền	111	V.1	584.191.498.132	349.396.206.420
Các khoản tương đương tiền	112		2.442.653.266.667	2.023.365.634.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		545.178.866.361	758.094.875.121
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	545.178.866.361	758.094.875.121
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.479.562.580.203	1.608.216.522.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	890.806.349.122	1.210.987.095.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582.384.684.717	390.265.827.195
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.275.491.404	47.234.353.011
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.436.240.308)	(41.276.739.619)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.532.295.268	1.005.987.038
Hàng tồn kho	140		8.247.773.599.031	6.937.441.787.064
Hàng tồn kho	141	V.5	8.467.487.141.204	7.208.055.393.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(219.713.542.173)	(270.613.606.585)
Tài sản ngắn hạn khác	150		279.614.822.154	238.662.107.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.217.390.776	18.548.607.805
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		243.289.073.316	212.136.927.444
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.626.264.461	7.976.572.385
Tài sản ngắn hạn khác	155		2.482.093.601	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		14.096.395.414.531	13.591.592.052.060
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.019.383.954	16.485.258.954
Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		12.019.383.954	11.485.258.954
Tài sản cố định	220		11.884.794.959.889	8.211.430.447.399
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.722.377.705.876	8.047.470.109.033
<i>Nguyên giá</i>	222		17.492.328.217.032	13.055.040.780.097
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.769.950.511.156)	(5.007.570.671.064)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	162.417.254.013	163.960.338.366
<i>Nguyên giá</i>	228		193.794.149.259	193.249.079.259
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(31.376.895.246)	(29.288.740.893)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	193.610.884.551	192.494.292.820
<i>Nguyên giá</i>	231		231.067.736.012	236.450.059.552
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(37.456.851.461)	(43.955.766.732)
Tài sản dở dang dài hạn	240		987.415.722.356	4.342.159.437.952
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.129.409.624	2.970.929.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	984.286.312.732	4.339.188.508.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	110.269.010.218	102.545.479.270
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.775.734.591	3.806.335.925
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		90.791.147.262	83.037.014.980
Tài sản dài hạn khác	260		903.285.453.563	726.477.135.665
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	680.987.276.345	551.682.828.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		137.138.991.419	83.703.031.782
Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	-
Lợi thế thương mại	269	V.11	85.146.185.799	91.091.275.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.675.370.047.079	25.506.769.185.545



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.149.618.840.804	11.040.058.800.235
Nợ ngắn hạn	310		9.172.721.750.911	9.992.832.755.685
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.430.633.005.059	2.638.687.908.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.487.829.109	50.112.574.555
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	629.073.838.185	398.530.099.807
Phải trả người lao động	314		145.892.641.933	212.634.466.249
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	119.030.230.544	106.756.384.950
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.839.414.610	14.311.517.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	159.345.794.310	95.876.723.487
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	5.250.888.350.226	6.116.817.325.257
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	9.503.270.688	9.745.648.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		290.027.376.247	349.360.107.894
Nợ dài hạn	330		976.897.089.893	1.047.226.044.550
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	240.550.616.058	181.520.840.109
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	115.817.922.084	110.185.097.424
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	600.000.000.000	739.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	157.445.445
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	20.528.551.751	16.362.661.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		17.525.751.206.275	14.466.710.385.310
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	17.525.751.206.275	14.466.710.385.310
Vốn cổ phần	411		7.329.514.190.000	7.329.514.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.329.514.190.000	7.329.514.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(961.000.000)	(638.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.436.091.839	891.436.091.839
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.554.042.191.658	5.549.332.356.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.506.202.848.160	3.661.340.500.435
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.047.839.343.498	1.887.991.855.667
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		77.570.295.710	22.916.810.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.675.370.047.079	25.506.769.185.545

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



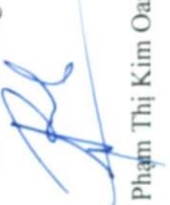
Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay VND	Quý 2 năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.143.555.115.415	7.740.367.029.589	15.400.473.917.376	13.667.650.758.651
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	95.305.363.914	92.600.588.468	209.837.449.604	181.948.402.799
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	8.048.249.751.501	7.647.766.441.121	15.190.636.467.772	13.485.702.355.852
11	Giá vốn hàng bán	5.476.743.115.419	5.948.385.542.327	11.188.264.583.120	10.770.317.886.170
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	2.571.506.636.082	1.699.380.898.794	4.002.371.884.653	2.715.384.469.682
21	Doanh thu hoạt động tài chính	55.060.884.030	52.535.448.423	113.034.627.820	125.765.208.447
22	Chi phí tài chính	94.786.321.348	122.727.866.810	188.840.770.692	231.291.520.061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	67.328.374.503	51.860.489.071	148.370.753.103	109.641.559.405
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(30.601.334)	(50.811.660)	(30.601.334)	(50.811.660)
25	Chi phí bán hàng	103.942.106.678	95.907.265.482	197.589.187.648	195.944.459.639
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.181.199.640	101.445.045.123	158.473.954.702	212.687.701.047
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	2.362.627.291.112	1.431.785.358.142	3.570.471.998.097	2.201.175.185.722
31	Thu nhập khác	129.827.433.103	74.111.149.380	229.262.999.462	136.383.800.325
32	Chi phí khác	110.682.221.320	98.132.072.932	206.589.881.375	191.309.167.391
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	19.145.211.783	(24.020.923.552)	22.673.118.087	(54.925.367.066)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.381.772.502.894	1.407.764.434.590	3.593.145.116.184	2.146.249.818.656
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	400.279.346.367	165.919.225.295	596.542.852.376	256.352.489.872
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(48.570.094.199)	(9.781.235.629)	(53.593.405.085)	(12.123.277.780)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.030.063.250.726	1.251.626.444.924	3.050.195.668.894	1.902.020.606.564
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	4.286.372.390	12.509.332.512	2.356.325.396	14.028.750.898
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.025.776.878.336	1.239.117.112.412	3.047.839.343.498	1.887.991.855.666
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.047.839.343.498 / 4.159	2.576

Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu


Đinh Phương Loan

Trần Tuấn Dương





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		3.593.145.116.184	2.146.249.818.656
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		778.128.770.080	586.713.806.543
Phân bổ lợi thế thương mại	02		10.891.064.138	60.745.454.988
Các khoản dự phòng	03		(46.817.051.176)	11.262.562.200
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.510.251.319	57.941.582.150
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.473.541.696)	(4.847.439.835)
Chi phí lãi vay	06		148.370.753.103	109.641.559.405
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.401.755.361.953	2.967.707.344.107
Biến động các khoản phải thu	09		159.945.393.122	(221.583.243.153)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.259.544.602.211)	1.238.366.216.355
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(55.363.251.801)	(147.935.436.597)
Biến động chi phí trả trước	12		49.521.091.855	24.955.407.201
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(150.411.570.822)	(146.493.725.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(365.689.491.617)	(284.478.499.093)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(107.155.680.914)	(101.633.853.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.673.057.249.564	3.328.904.210.511

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.261.256.016.863)	(2.009.166.830.027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		20.877.282.205	4.364.414.482
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(356.914.691.059)	(903.413.275.823)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		581.076.567.537	343.469.232.554
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(73.131.328.075)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.074.863.883	46.367.432.640
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.006.273.322.373)	(2.518.379.026.174)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	58.500.000
Tiền thu từ đi vay	33		9.417.894.249.553	12.282.151.907.021
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.428.923.224.584)	(12.557.302.248.966)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.558.881.696)	(539.220.984.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.012.587.856.727)	(814.312.826.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		654.196.070.465	(3.787.642.065)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.372.761.840.865	2.026.280.467.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(113.146.531)	12.588.800
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.026.844.764.799	2.022.505.414.440

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 26 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng)
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao ;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	13
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0

5. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3	Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,94%	99,94%
4	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6	Công ty CP Thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
7	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
8	Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	99,99%	99,99%
9	Công ty CP Năng lượng Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,89%	99,89%
10	Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH Một thành viên chăn nuôi Hòa Phát Đà Nẵng Địa chỉ: 171 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	100,00%	100,00%
12	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
13	Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100%	100%
• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết			
	Công ty Cổ phần Khai Khoáng Hòa phát- SSG Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum	38,00%	38,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân giá quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	9.203.633.820	7.364.886.583
Tiền gửi ngân hàng	574.987.864.312	342.031.319.837
Cộng	584.191.498.132	349.396.206.420

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị ghi sổ VND Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	545.178.866.361	545.178.866.361	758.094.875.121	758.094.875.121
	545.178.866.361	545.178.866.361	758.094.875.121	758.094.875.121
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	90.791.147.262	90.791.147.262	83.037.014.980	83.037.014.980
	90.791.147.262	90.791.147.262	83.037.014.980	83.037.014.980

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	30/06/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Khai Khoáng Hòa Phát- SSG	3.775.734.591	-	3.806.335.925	-
▪ Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	700.000.000	-	700.000.000	-
- Khác	2.128.365	-	2.128.365	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	890.806.349.122	(39.236.240.308)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)
Cộng ngắn hạn	890.806.349.122	(39.236.240.308)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)

4. Phải thu khác

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	17.724.942.899	-	16.260.121.412	-
Thuế chờ hoàn	781.972.177	-	2.916.009.473	-
Vật tư mang đi gia công	6.340.487.986	-	3.167.292.171	-
Phải thu khác	21.428.088.342	(2.200.000.000)	24.890.929.955	(2.200.000.000)
Cộng	46.275.491.404	(2.200.000.000)	47.234.353.011	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.915.421.454	-	2.606.825.000	-
Phải thu khác	103.962.500	-	8.878.433.954	-
Cộng	12.019.383.954	-	11.485.258.954	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	845.076.974.890	(83.971.706.946)	695.366.378.460	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.993.895.867.670	(59.906.880.554)	2.728.251.654.898	(224.904.352.851)
Công cụ, dụng cụ	926.975.317.538	(10.454.247.922)	826.775.384.751	(18.367.069)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.058.904.064.226	-	881.447.559.380	-
Thành phẩm	2.428.811.947.045	(45.847.781.528)	1.913.398.544.726	(42.842.913.922)
Hàng hóa	131.516.567.021	(15.933.494.286)	76.824.564.678	(2.847.972.743)
Hàng gửi bán	82.306.402.815	(3.599.430.938)	85.991.306.756	-
Cộng	8.467.487.141.204	(219.713.542.173)	7.208.055.393.649	(270.613.606.585)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4.339.188.508.885	429.472.156.988
Tăng trong kỳ	1.014.467.327.491	1.950.501.586.833
Tăng do mua công ty con	1.226.494.512	-
Giải thể công ty con cấp 2	(166.671.113)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.358.153.913.909)	(194.779.156.417)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.194.896.039)	(8.626.199.450)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(230.961.993)	(3.610.338.143)
Thanh lý	(3.973.465.362)	-
Biến động khác	(2.876.109.740)	(1.548.497.131)
Cộng	984.286.312.732	2.171.409.552.680

Chi tiết

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu liên hợp thép	167.453.285.746	2.012.041.547.777
Nhà máy điện	184.410.678.390	-
Nhà máy ống thép mở rộng	147.919.243.475	39.041.427.339
Nhà máy thức ăn chăn nuôi	221.490.874.715	-
Dự án chăn nuôi lợn, bò	210.401.262.410	-
Dự án khác	52.610.967.996	120.326.577.564
Cộng	984.286.312.732	2.171.409.552.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.961.524.231.496	9.600.099.685.033	461.158.947.117	29.886.932.589	2.370.983.862	13.055.040.780.097
- Mua trong kỳ	8.919.563.005	59.207.202.352	36.647.554.862	1.139.671.333	-	105.913.991.552
- Tăng do góp vốn	788.699.144	-	-	-	-	788.699.144
- Tăng do mua công ty con	-	-	838.500.000	-	-	838.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	366.109.606.043	3.985.961.519.993	6.043.242.418	39.545.455	-	4.358.153.913.909
- Tăng khác	-	109.612.227	-	-	-	109.612.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.187.639.290)	(7.584.714.490)	(1.387.510.734)	-	(24.159.864.514)
- Giảm khác	(10.400.000)	(2.043.892.494)	(526.581.689)	-	(1.776.541.200)	(4.357.415.383)
- Phân loại lại	-	324.500.000	-	(324.500.000)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	3.337.331.699.688	13.628.470.987.821	496.576.948.218	29.354.138.643	594.442.662	17.492.328.217.032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2015	933.179.565.406	3.852.183.593.364	201.193.043.927	20.223.515.081	790.953.286	5.007.570.671.064
- Khấu hao trong kỳ	105.788.385.703	631.903.619.318	30.218.693.460	2.188.026.328	100.254.784	770.198.979.592
- Tăng do mua công ty con	-	-	33.273.810	-	-	33.273.810
- Tăng khác	7.175.613.822	36.651.332	7.679.458.324	-	-	14.891.723.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.951.542.524)	(6.043.078.687)	(1.001.262.066)	-	(20.995.883.277)
- Giảm khác	-	(944.680.259)	(506.807.844)	-	(296.765.408)	(1.748.253.511)
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.046.143.564.931	4.469.227.641.231	232.574.582.989	21.410.279.343	594.442.662	5.769.950.511.156
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2015	2.028.344.666.090	5.747.916.091.669	259.965.903.190	9.663.417.508	1.580.030.576	8.047.470.109.033
Tại ngày 30/06/2016	2.291.188.134.758	9.159.243.346.590	264.002.365.229	7.943.859.300	-	11.722.377.705.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 31/12/2015	188.088.756.072	3.659.413.523	1.500.909.664	193.249.079.259
- Mua trong kỳ	-	545.070.000	-	545.070.000
Số dư tại ngày 30/06/2016	188.088.756.072	4.204.483.523	1.500.909.664	193.794.149.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 31/12/2015	24.967.658.624	2.820.172.605	1.500.909.664	29.288.740.893
- Khấu hao trong kỳ	1.743.960.667	344.193.687	-	2.088.154.354
Số dư tại ngày 30/06/2016	26.711.619.290	3.164.366.292	1.500.909.664	31.376.895.246
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2015	163.121.097.448	839.240.918	-	163.960.338.366
Tại ngày 30/06/2016	161.377.136.782	1.040.117.231	-	162.417.254.013

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	220.669.064.952	236.450.059.552
Tăng trong kỳ		12.740.344.984	12.740.344.984
Thanh lý, nhượng bán		(18.122.668.524)	(18.122.668.524)
Số dư ngày 30/06/2016	15.780.994.600	215.286.741.412	231.067.736.012
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	43.955.766.732	43.955.766.732
Khấu hao trong kỳ	-	5.874.909.945	5.874.909.945
Thanh lý, nhượng bán	-	(12.373.825.216)	(12.373.825.216)
Số dư ngày 30/06/2016	-	37.456.851.461	37.456.851.461
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	176.713.298.220	192.494.292.820
Tại ngày 30/06/2016	15.780.994.600	177.829.889.951	193.610.884.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	233.090.784.881	51.510.458.326	223.773.189.559	23.536.108.962	19.772.286.952	551.682.828.680					
Tăng trong kỳ	132.848.653.171	26.686.371.844	12.735.563.280	28.658.361.393	4.423.569.605	205.352.519.293					
Tăng do góp vốn											
Chuyển từ xây dựng cơ bản	4.547.590.201	181.838.225	465.467.613	-	50.252.722.720	50.252.722.720					
Phân bổ trong kỳ	(3.822.826.632)	(23.468.090.759)	(95.926.564.799)	(2.183.374.852)	(3.230.674.457)	(128.631.531.499)					
Thanh lý	-	(8.039.680)	-	(643.153.874)	-	(651.193.554)					
Phân loại lại	-	(1.362.132.033)	(1.223.869.955)	-	373.036.653	(2.212.965.334)					
Số dư cuối kỳ	366.664.201.621	53.540.405.924	139.823.785.698	49.367.941.629	71.590.941.473	680.987.276.345					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	80.779.055.369	206.244.396.684	91.091.275.203
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	-	-
Cộng	210.611.527.114	85.146.185.799	206.244.396.684	91.091.275.203

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	5.250.888.350.226	6.116.817.325.257
Cộng	5.250.888.350.226	6.116.817.325.257
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	600.000.000.000	739.000.000.000
Cộng	600.000.000.000	739.000.000.000

13. Phải trả người bán

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.430.633.005.059	2.638.687.908.117
Cộng	2.430.633.005.059	2.638.687.908.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Mua công ty con		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.395.378.795	-	-	312.228.387.620	(298.464.613.695)	43.159.152.720				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	761.144.740.090	(761.143.289.175)	1.450.915				
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	1.426.954.456	-	-	13.118.858.533	(11.655.617.840)	2.890.195.149				
Thuế xuất nhập khẩu	892.864.191	-	-	60.822.250.105	(61.713.480.409)	1.633.887				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.528.703.513	-	-	596.542.852.377	(366.492.126.000)	530.579.429.890				
Thuế thu nhập cá nhân	1.192.733.258	20.667.513	-	7.309.254.393	(7.186.060.332)	1.336.594.832				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	117.580.416	-	-	21.201.534.885	(17.988.561.797)	3.330.553.504				
Thuế tài nguyên	4.675.648.019	-	-	30.781.106.358	(30.064.435.286)	5.392.319.091				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.304.516.484	-	-	5.774.384.036	(24.370.055.129)	38.708.845.391				
Các loại thuế, phí khác	2.995.720.675	-	-	17.485.723.289	(16.807.781.158)	3.673.662.806				
Cộng	398.530.099.807	20.667.513	1.826.409.091.686	1.595.886.020.821	629.073.838.185					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tiền thuê đất	783.754.634	-
Chi phí lãi vay	16.574.158.307	18.514.828.201
Chi phí điện, nước	42.700.294.920	36.513.158.033
Chi phí khuyến mại	28.374.077.256	26.614.711.130
Chi phí lương thưởng	405.102.607	1.972.044.207
Chi phí vận chuyển	8.739.991.480	2.864.387.729
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.317.130.641	9.085.228.848
Chi phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	1.422.758.984	1.402.755.548
Các khoản khác	14.712.961.715	9.789.271.254
Cộng	119.030.230.544	106.756.384.950
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	240.550.616.058	181.520.840.109
Cộng	240.550.616.058	181.520.840.109

16. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	11.715.070.682	7.384.565.916
Lãi vay phải trả	6.006.976	106.154.801
Cổ tức phải trả	2.962.544.374	1.549.770.000
Phải trả bảo lãnh	-	1.275.960.726
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.878.410.000	2.406.910.000
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	36.767.726.817	41.960.588.602
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	11.409.105.598	8.788.887.474
Đặt cọc mua nhà, hoàn thiện căn hộ	50.896.293.808	11.202.000.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê đất khu công nghiệp	19.725.268.875	-
Hàng mượn	1.645.954.360	2.728.208.404
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.374.328.989	497.821.990
Các khoản phải trả khác	13.208.657.914	14.219.429.657
Cộng	159.345.794.310	95.876.723.487
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì	108.298.687.590	104.098.853.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.519.234.494	6.086.243.813
Cộng	115.817.922.084	110.185.097.424



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.503.270.688	9.745.648.320
Cộng	9.503.270.688	9.745.648.320
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.766.455.297	7.600.565.118
Kỹ quỹ phục hồi môi trường	8.762.096.454	8.762.096.454
Cộng	20.528.551.751	16.362.661.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2014	4.819.081.750.000	2.207.350.817.068	4.094.767.826.367	674.783.632.921	-	11.795.984.026.356
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.887.991.855.666	-	-	1.887.991.855.666
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(85.312.875.412)	-	-	(85.312.875.412)
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	1.465.851.380.000	(1.465.851.380.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	67.350.000.000	(67.350.000.000)	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	977.231.060.000	-	(977.231.060.000)	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	(488.625.075.000)	-	-	(488.625.075.000)
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	181.000.000	-	(181.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(85.312.875.412)	-	-	(85.312.875.412)
Thu lao cho thành viên ban kiểm soát	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
Tặng khác	-	-	(618.637.388)	-	-	(618.637.388)
Tại ngày 30/06/2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	4.431.053.034.233	674.783.632.921	(181.000.000)	13.109.319.294.222
Số dư tại 31/12/2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	5.549.332.356.102	891.436.091.839	(638.500.000)	14.443.793.575.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.047.839.343.498	-	-	3.047.839.343.498
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(47.762.949.267)	-	-	(47.762.949.267)
Thu lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	322.500.000	-	(322.500.000)	-
Tặng khác	-	-	188.559.148	-	-	188.559.148
Giảm khác	-	-	4.182.382.177	-	-	4.182.382.177
Tại ngày 30/06/2016	7.329.514.190.000	674.149.437.068	8.554.042.191.658	891.436.091.839	(961.000.000)	17.448.180.910.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.465.851.380.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	-	67.350.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	977.231.060.000
Vốn góp cuối kỳ	7.329.514.190.000	7.329.514.190.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	732.951.419	732.951.419
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	732.951.419	732.951.419
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	(96.100)	(63.850)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	732.855.319	732.887.569
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	891.436.091.839	891.436.091.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	7.521.234.355.136	6.767.609.041.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.275.041.658	64.961.515.438
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	24.698.136.951	216.668.546.785
Doanh thu bán bất động sản	96.310.178.549	271.697.006.000
Doanh thu khác	369.037.403.121	419.430.919.449
Cộng	8.143.555.115.415	7.740.367.029.589

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	82.522.807.651	91.969.050.646
Giảm giá hàng bán	10.090.316.512	347.370.960
Hàng bán bị trả lại	2.692.239.751	284.166.862
Cộng	95.305.363.914	92.600.588.468

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.068.587.316.968	5.212.004.503.663
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	104.360.229.576	51.383.300.226
Giá vốn đất thuê đã bán	234.439.676	118.842.045.119
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	3.144.641.561	-
Giá vốn bất động sản đã bán	51.199.099.058	167.262.061.268
Giá vốn khác	186.792.841.001	377.379.629.387
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.424.547.579	21.514.002.664
Cộng	5.476.743.115.419	5.948.385.542.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.610.542.019	25.880.833.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.823.368.175	12.275.370.520
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.746.894	14.379.115.453
Doanh thu hoạt động tài chính khác	528.226.942	129.117
Cộng	55.060.884.030	52.535.448.423

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	67.328.374.503	51.860.489.071
Chiết khấu thanh toán	3.774.913.900	3.236.191.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.066.627.523	11.216.763.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.497.288.155	55.575.929.515
Chi phí tài chính khác	119.117.267	838.492.750
Cộng	94.786.321.348	122.727.866.810

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.272.727.273	1.920.659.938
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	102.430.384.087	65.779.912.321
Tiền phạt thu được	8.511.909.130	1.390.796.157
Thu nhập khác	17.612.412.613	5.019.780.964
Cộng	129.827.433.103	74.111.149.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	80.808.269	19.122.737.943
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	107.553.307.913	64.155.006.424
Phí cấp quyền khai thác	-	5.503.345.836
Phí bảo dưỡng	-	1.875.653.845
Bồi thường cho các đơn vị khác	9.381.824	-
Chi phí khác	3.038.723.314	7.475.328.884
Cộng	110.682.221.320	98.132.072.932

8. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí quảng cáo	5.618.420.743	13.774.571.911
Chi phí nhân viên	15.465.870.627	5.837.592.627
Chi phí bảo hành	4.737.687.685	2.712.747.552
Chi phí vận chuyển	38.551.404.886	40.162.087.565
Chi phí xuất khẩu	7.220.751.289	6.047.591.990
Chi phí khuyến mại	16.574.339.332	13.692.344.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.773.632.116	13.680.329.546
Cộng	103.942.106.678	95.907.265.482

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	5.156.109.917	30.372.727.494
Chi phí nhân viên	40.894.230.741	29.759.327.890
Chi phí khấu hao	6.701.703.205	7.235.460.682
Phí, lệ phí	3.470.730.844	3.368.391.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.958.424.933	30.709.137.906
Cộng	65.181.199.640	101.445.045.123



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Sản xuất hàng nội thất, điện lạnh		Kinh doanh bất động sản		Năng lượng và tham đo khảo thác khoáng sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8	VND	9	VND	10
Số liệu Quý 2 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2016																		
Doanh thu																		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	7.044.852.737.930		637.137.679.888	140.422.606.380	12.205.885.818	142.653.537.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.048.249.751.501
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.669.600.000		3.352.234.582.872		27.732.092.991	118.931.698.593	1.263.132.283.401	366.205.182	(4.785.806.693.689)									
Tổng doanh thu thuần	6.669.600.000		10.397.087.320.802		664.869.772.879	259.354.304.973	1.275.338.169.219	143.019.743.041	(4.785.806.693.689)									8.048.249.751.501
Kết quả																		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	416.279.313.857		1.980.616.429.395		122.908.767.399	84.826.886.822	222.062.070.885	(52.845.200.443)	(428.167.383.207)									2.362.627.291.112
Thu nhập khác	2.247.722.418		106.992.567.246		8.435.954.967	19.098.740.451	7.901.663.149	43.849.587.145	(59.463.027.816)									129.827.433.103
Chi phí khác	112.439.760		105.570.376.305		25.230.903	8.383.380.732	5.325.040.041	(10.674.872.255)	-									110.682.221.320
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	418.414.596.515		1.982.038.620.336		129.403.596.532	95.542.246.541	224.638.693.993	1.679.258.957	(487.630.411.023)									2.381.772.502.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.770.192.291)		330.909.139.634		19.311.292.139	24.819.945.351	22.527.177.081	-	-									400.279.346.367
Lợi ích chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		(15.552.048.798)		115.483.437	(7.946.340.739)	-	-	(25.187.188.099)									(48.570.094.199)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	420.184.788.806		1.666.681.529.500		109.976.820.955	78.668.641.929	202.111.516.912	1.679.258.957	(462.443.222.924)									2.030.063.250.726
Tài sản và công nợ																		
Tài sản bộ phận	11.688.949.813.900		18.560.709.795.904		293.508.473.303	1.793.622.677.982	3.564.755.919.292	1.804.827.872.042	(11.705.382.857.373)									27.675.370.047.079
Tổng tài sản	11.688.949.813.900		18.560.709.795.904		293.508.473.303	1.793.622.677.982	3.564.755.919.292	1.804.827.872.042	(11.705.382.857.373)									27.675.370.047.079
Công nợ bộ phận	268.123.038.935		8.260.289.549.327		869.853.487.268	567.097.342.801	1.516.511.163.096	201.765.255.865	(1.604.176.548.811)									10.149.618.840.804
Tổng công nợ	268.123.038.935		8.260.289.549.327		869.853.487.268	567.097.342.801	1.516.511.163.096	201.765.255.865	(1.604.176.548.811)									10.149.618.840.804
Nguồn gốc Tài sản cố định hữu hình	55.714.687.909		12.228.440.990.752		196.152.663.879	208.525.944.607	3.484.140.074.859	62.117.708.233	175.370.290.777									17.492.328.217.032
Tài sản cố định vô hình	31.110.496.640		75.315.839.835		9.722.445.533	-	412.600.000	315.070.000	(2.363.081.287)									193.794.149.259
Khấu hao Tài sản cố định hữu hình	(32.002.028.938)		(3.495.008.390.201)		(127.138.467.862)	(63.651.544.637)	(1.462.194.255.041)	(6.333.848.465)	(36.276.575.482)									(5.769.950.511.156)
Tài sản cố định vô hình	(2.345.583.093)		(14.838.217.914)		(3.367.334.388)	-	(185.867.840)	(29.079.040)	2.899.406.384									(31.376.895.246)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Số liệu Quý 2 năm 2015 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2015									
	VND	2	3	4	5	6	7	8	9	VND
Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)	VND	2	3	4	5	6	7	8	9	VND
1										
Doanh thu										
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>		-	6.176.866.508.672	82.795.911.258	619.353.429.086	454.703.280.514	225.563.250.001	88.484.061.591	-	7.647.766.441.122
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>		6.129.200.000	3.566.570.719.801	12.792.433.406	10.239.994.789	57.871.414.378	858.789.497.337	-	(4.512.393.259.711)	0
Tổng doanh thu thuần		6.129.200.000	9.743.437.228.473	95.588.344.664	629.593.423.875	512.574.694.892	1.084.352.747.338	88.484.061.591	(4.512.393.259.711)	7.647.766.441.122
Kết quả										
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		355.893.402.519	930.165.826.333	16.793.533.203	103.910.184.847	196.762.443.932	154.502.031.479	1.830.017.413	(328.072.081.584)	1.431.785.358.142
Thu nhập khác		1.783.430.998	72.225.017.698	49.660.021	17.609.874.505	3.391.609.961	2.867.129.412	6.910.568	(23.822.483.783)	74.111.149.380
Chi phí khác		149.465.831	83.182.305.201	6.237	4.797.626.957	2.098.873.932	8.404.935.514	-	(501.140.740)	98.132.072.932
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>		357.527.367.686	919.208.538.830	16.843.186.987	116.722.432.395	198.055.179.961	148.964.225.377	1.836.927.981	(351.393.424.627)	1.407.764.434.590
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		386.785.229	70.762.723.392	3.984.250.548	24.737.074.234	42.621.605.960	23.043.216.112	383.569.820	-	165.919.225.295
<i>Lợi ích chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		-	(585.661.795)	-	(379.396.115)	(3.408.283.876)	-	-	(5.407.893.843)	(9.781.235.629)
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</i>		357.140.582.457	849.031.477.233	12.858.936.439	92.364.754.276	158.841.857.877	125.921.009.265	1.453.358.161	(345.985.530.784)	1.251.626.444.924
Tài sản và công nợ										
<i>Tài sản bộ phận</i>		8.872.528.507.311	15.040.312.437.661	26.534.014.957	1.592.359.661.995	2.063.280.113.074	4.036.616.118.002	454.251.480.450	(9.357.255.135.484)	22.967.627.197.966
Tổng tài sản		8.872.528.507.311	15.040.312.437.661	26.534.014.957	1.592.359.661.995	2.063.280.113.074	4.036.616.118.002	454.251.480.450	(9.357.255.135.484)	22.967.627.197.966
<i>Công nợ bộ phận</i>		190.552.004.652	7.710.315.324.632	45.951.367.839	675.893.865.797	649.834.999.964	1.656.370.971.803	152.935.505.765	(1.356.310.831.973)	9.725.543.208.479
Tổng công nợ		190.552.004.652	7.710.315.324.632	45.951.367.839	675.893.865.797	649.834.999.964	1.656.370.971.803	152.935.505.765	(1.356.310.831.973)	9.725.543.208.479
Nguyên giá										
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		339.985.514.144	7.789.071.248.660	199.791.585.555	890.143.011.373	172.924.933.389	3.315.503.481.269	4.495.760.000	(76.633.199.942)	12.635.282.334.448
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		31.110.496.640	75.302.839.835	15.222.445.533	79.784.984.788	-	142.000.000	-	(2.363.081.287)	199.200.385.509
Khấu hao										
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		(71.656.635.853)	(2.731.714.968.413)	(122.120.152.326)	(504.997.698.499)	(50.812.384.053)	(949.990.650.838)	(104.767.628)	21.547.562.307	(4.409.849.695.303)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		(2.124.590.577)	(13.143.782.582)	(6.507.877.343)	(11.878.868.378)	-	(108.777.627)	-	2.738.493.733	(31.025.402.774)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn quý 2/2016 là 2.030 tỷ tăng 778 tỷ đồng, tương ứng 62% so với cùng kỳ năm 2015 là do sản lượng thép xây dựng tăng 3% và ống thép tăng 32%.

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

